

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
		Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.457.056.374.211</b>	<b>4.995.798.020.224</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>90.342.790.440</b>	<b>65.595.878.785</b>
111	1. Tiền		44.842.790.440	65.595.878.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.500.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>4.514.085.582.267</b>	<b>4.006.104.986.164</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	52.085.582.267	73.104.986.164
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	4.462.000.000.000	3.933.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>817.607.095.097</b>	<b>885.176.842.577</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		811.104.736.716	865.090.218.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.295.109.300	10.023.104.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.207.249.081	10.063.519.533
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.020.906.407</b>	<b>38.920.312.698</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	10.969.217.426	14.868.623.717
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.879.462.167.835</b>	<b>13.911.860.237.999</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>621.048.613.432</b>	<b>650.696.812.018</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	309.291.210.696	323.412.915.539
222	Nguyên giá		872.286.058.903	856.183.201.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(562.994.848.207)	(532.770.286.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	311.757.402.736	327.283.896.479
228	Nguyên giá		549.735.854.331	533.776.323.732
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(237.978.451.595)	(206.492.427.253)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>271.195.809.900</b>	<b>271.136.347.373</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	271.195.809.900	271.136.347.373
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.971.521.412.369</b>	<b>12.984.419.283.079</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	527.895.480.716
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(40.300.373.612)	(34.962.346.357)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.696.332.134</b>	<b>5.607.795.529</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.696.332.134	5.607.795.529
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.336.518.542.046</b>	<b>18.907.658.258.223</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>291.009.694.837</b>	<b>388.194.559.803</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>162.280.021.480</b>	<b>221.481.365.827</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.786.453.611	13.249.934.085
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.265.942.498	25.095.889.373
314	3. Phải trả người lao động	15	33.604.923.212	66.512.398.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.593.057.641	4.596.468.691
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	74.237.161.138	79.073.849.662
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	20.792.483.380	32.952.825.466
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>128.729.673.357</b>	<b>166.713.193.976</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	128.729.673.357	166.713.193.976
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.045.508.847.209</b>	<b>18.519.463.698.420</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>19.045.508.847.209</b>	<b>18.519.463.698.420</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.797.419.738	1.193.628.491.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.809.025.044.664	2.592.148.824.002
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.282.979.895.875	1.561.585.730.246
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		526.045.148.789	1.030.563.093.756
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.336.518.542.046</b>	<b>18.907.658.258.223</b>



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



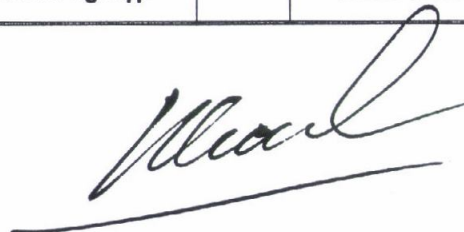
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	389.437.361.553	771.240.981.923	358.992.906.691	742.743.609.240
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(83.763.208.048)	(145.412.703.786)	(58.310.559.446)	(119.297.979.198)
20	<b>3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>305.674.153.505</b>	<b>625.828.278.137</b>	<b>300.682.347.245</b>	<b>623.445.630.042</b>
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(38.372.547.822)	(75.938.230.597)	(44.869.082.468)	(91.415.952.104)
30	<b>5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>267.301.605.683</b>	<b>549.890.047.540</b>	<b>255.813.264.777</b>	<b>532.029.677.938</b>
31	6. Thu nhập khác		205.155.390	211.155.390	10.000.000	131.013.624
32	7. Chi phí khác		(990.000)	(51.729.697)	(900.000)	(37.563.605)
40	<b>8. Lợi nhuận khác</b>		<b>204.165.390</b>	<b>159.425.693</b>	<b>9.100.000</b>	<b>93.450.019</b>
50	<b>9. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>267.505.771.073</b>	<b>550.049.473.233</b>	<b>255.822.364.777</b>	<b>532.123.127.957</b>
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(11.461.632.661)	(24.004.324.444)	(7.959.688.578)	(16.121.962.208)
60	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>256.044.138.412</b>	<b>526.045.148.789</b>	<b>247.862.676.199</b>	<b>516.001.165.749</b>



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		833.732.236.570	984.209.766.292
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		622.649.212.889	870.368.960.501
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		211.083.023.681	113.840.805.791
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(78.338.747.433)	(78.065.787.897)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(83.869.348.921)	(77.358.666.644)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.858.942.403)	(5.424.685.578)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.573.249.742)	(21.300.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.678.254.304	12.623.773.334
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.338.414.613)	(64.694.708.065)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>568.431.787.762</b>	<b>749.989.691.442</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.443.986.140)	(38.802.701.557)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.194.000.000.000)	(1.778.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		666.000.000.000	1.863.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.004.292.501.500)
26	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.737.169.558	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(505.706.816.582)</b>	<b>(958.095.203.057)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.572.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.983.520.619)	(35.943.120.619)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(37.983.520.619)	(10.371.120.619)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		24.741.450.561	(218.476.632.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.595.878.785	284.719.971.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.461.094	(824.316)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	90.342.790.440	66.242.514.465

  
 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
 Người lập

  
 Ông Nguyễn Xuân Hòa  
 Kế toán Trưởng

  
 Ông Đỗ Trường Minh  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh  
 Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND  
 Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần  
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	<b>742.322.764</b>	<b>100,00</b>

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 259 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

### Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

### Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

### Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/quỹ	Tổng	
			%	%	%	%
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu")	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	-	24,29	24,29	24,29
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(\*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 07 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

***Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”)***

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (“NAV”) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

*Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị gốc các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (Thông tư 48) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

##### 4.4 Thuê tài sản

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

##### 4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

##### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

##### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Lợi ích nhân viên

###### *Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

###### *Trợ cấp bảo hiểm y tế*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

###### *Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

###### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Ghi nhận chi phí

###### *Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

###### *Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

###### *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

##### 4.14 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.14 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: Được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: Được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

##### 4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

##### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>232.405.081</b>	<b>532.405.081</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>44.610.385.359</b>	<b>65.063.473.704</b>
Tiền gửi ngân hàng (VND)	43.741.907.411	63.676.870.927
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy ra VND	238.742.522	233.281.428
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	629.735.426	1.153.321.349
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>45.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.342.790.440</b>	<b>65.595.878.785</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		7.085.582.267	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
		<b>52.085.582.267</b>	<b>73.104.986.164</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.2</b>		
Ngắn hạn		4.462.000.000.000	3.933.000.000.000
- Tiền gửi		3.652.000.000.000	3.123.000.000.000
- Trái phiếu		810.000.000.000	810.000.000.000
Dài hạn		-	1.000.000.000
- Tiền gửi		-	1.000.000.000
		<b>4.462.000.000.000</b>	<b>3.934.000.000.000</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>6.3</b>		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	527.895.480.716
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(40.300.373.612)	(34.962.346.357)
		<b>12.971.521.412.369</b>	<b>12.983.419.283.079</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>17.485.606.994.636</b>	<b>16.990.524.269.243</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	7.085.582.267	7.085.582.267	-	10.334.361.164	10.334.361.164	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	-	-	17.770.625.000	17.770.625.000	-
	<b>7.085.582.267</b>	<b>7.085.582.267</b>	<b>-</b>	<b>28.104.986.164</b>	<b>28.104.986.164</b>	<b>-</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.085.582.267</b>	<b>52.085.582.267</b>	<b>-</b>	<b>73.104.986.164</b>	<b>73.104.986.164</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	3.816.000.000.000	3.652.000.000.000	3.287.000.000.000	3.123.000.000.000
Trái phiếu (**)	964.709.500.000	810.000.000.000	964.709.500.000	810.000.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	964.709.500.000	810.000.000.000	964.709.500.000	810.000.000.000
	<b>4.780.709.500.000</b>	<b>4.462.000.000.000</b>	<b>4.251.709.500.000</b>	<b>3.933.000.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.780.709.500.000</b>	<b>4.462.000.000.000</b>	<b>4.252.709.500.000</b>	<b>3.934.000.000.000</b>

(\*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,70%/năm đến 6,40%/năm.

(\*\*) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các hợp đồng trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn bảy (07) năm và được hưởng lãi suất 8,10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
<b>Đầu tư vào công ty con và BVIF</b>						
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000
BVIF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	200.995.000.000	-	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	<b>10.352.286.148.720</b>	<b>-</b>	<b>10.352.286.148.720</b>	<b>10.352.286.148.720</b>	<b>-</b>	<b>10.352.286.148.720</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	<b>2.138.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.138.200.000.000</b>	<b>2.138.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.138.200.000.000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	(40.300.373.612)	481.035.263.649	527.895.480.716	(34.962.346.357)	492.933.134.359
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.011.821.785.981</b>	<b>(40.300.373.612)</b>	<b>12.971.521.412.369</b>	<b>13.018.381.629.436</b>	<b>(34.962.346.357)</b>	<b>12.983.419.283.079</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	736.898.736.960	776.714.476.660
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	74.205.999.756	88.375.741.404
		<b>811.104.736.716</b>	<b>865.090.218.064</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
BVInvest		196.741.141	9.053.950.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác		1.098.368.159	969.154.980
		<b>1.295.109.300</b>	<b>10.023.104.980</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	7.3	<b>5.207.249.081</b>	<b>10.063.519.533</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>817.607.095.097</b>	<b>885.176.842.577</b>
<b>7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư</b>			
		Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>Phải thu</b>			
Dự thu lãi tiền gửi		64.500.819.155	72.079.928.717
Dự thu lãi trái phiếu		35.051.917.805	2.516.547.943
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		637.346.000.000	702.118.000.000
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ		441.352.000.000	413.107.000.000
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt		111.914.000.000	226.613.000.000
Lợi nhuận từ BVF		72.114.000.000	48.463.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest		11.966.000.000	13.935.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>736.898.736.960</b>	<b>776.714.476.660</b>
<b>7.2 Phải thu từ các hoạt động khác</b>			
		Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>Phải thu dịch vụ CNTT</b>			
Bảo Việt Nhân thọ		46.402.990.292	45.331.330.927
Bảo hiểm Bảo Việt		25.236.864.588	22.860.171.908
BVF		394.020.349	570.853.600
BVSC		120.760.505	831.101.913
BVInvest		80.715.511	80.572.855
Bảo Việt Bank		714.304.089	929.687.849
		<b>72.949.655.334</b>	<b>70.603.719.052</b>
<b>Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng</b>			
BVInvest		1.182.329.922	15.695.443.193
Bảo hiểm Bảo Việt		-	94.806.489
Công ty khác		53.014.500	1.754.212.080
		<b>1.235.344.422</b>	<b>17.544.461.762</b>
<b>Phải thu dịch vụ đào tạo</b>			
Bảo hiểm Bảo Việt		-	227.560.590
BVF		21.000.000	-
		<b>21.000.000</b>	<b>227.560.590</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>74.205.999.756</b>	<b>88.375.741.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.3 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	404.203.394	169.157.894
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	-	5.760.522.026
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	-
Các khoản phải thu khác	1.073.701.287	1.133.839.613
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.207.249.081</b>	<b>10.063.519.533</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	7.932.093.056	10.995.842.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.938.928	103.877.850
Chi phí quảng cáo	2.985.185.442	3.768.903.482
	<b>10.969.217.426</b>	<b>14.868.623.717</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.413.235.194	2.568.377.500
Chi phí cải tạo văn phòng	13.043.221.761	4.477.169
Chi phí bảo hành, CNTT	1.239.875.179	2.745.977.194
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	288.963.666
	<b>15.696.332.134</b>	<b>5.607.795.529</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.665.549.560</b>	<b>20.476.419.246</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản có định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	127.663.802.547	2.339.230.565	856.183.201.721
- Tăng trong kỳ	-	-	-	16.102.857.182	-	16.102.857.182
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>335.572.718.215</u>	<u>199.776.475.999</u>	<u>190.830.974.395</u>	<u>143.766.659.729</u>	<u>2.339.230.565</u>	<u>872.286.058.903</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	99.198.595.916	133.659.903.969	16.353.238.883	1.980.850.566	259.456.709.384
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	333.072.997	47.900.000	34.478.772.997
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	159.465.241.123	143.451.949.880	172.335.583.354	55.228.356.276	2.289.155.549	532.770.286.182
- Khấu hao trong kỳ	6.895.442.502	8.198.317.506	5.695.243.960	10.431.296.016	35.838.000	31.256.137.984
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	(1.031.575.959)	-	(1.031.575.959)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>166.360.683.625</u>	<u>151.650.267.386</u>	<u>178.030.827.314</u>	<u>64.628.076.333</u>	<u>2.324.993.549</u>	<u>562.994.848.207</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>176.107.477.092</u>	<u>56.324.526.119</u>	<u>18.495.391.041</u>	<u>72.435.446.271</u>	<u>50.075.016</u>	<u>323.412.915.539</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>169.212.034.590</u>	<u>48.126.208.613</u>	<u>12.800.147.081</u>	<u>79.138.583.396</u>	<u>14.237.016</u>	<u>309.291.210.696</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
- Tăng trong kỳ	-	15.959.530.599	15.959.530.599
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	63.135.267.200	486.600.587.131	549.735.854.331
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	69.008.922.498	69.008.922.498
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.969.928.756	175.522.498.497	206.492.427.253
- Hao mòn trong kỳ	854.059.935	30.631.964.407	31.486.024.342
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	31.823.988.691	206.154.462.904	237.978.451.595
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	32.165.338.444	295.118.558.035	327.283.896.479
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	31.311.278.509	280.446.124.227	311.757.402.736

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	12.727.273	2.106.217.473
Phần mềm nhân sự mới	1.106.400.000	1.106.400.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Dự án mua sắm thiết bị mạng bổ sung	2.190.210.000	24.530.000
Các công trình khác	55.555.382	68.282.655
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>271.195.809.900</b>	<b>271.136.347.373</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND (năm 2021: 620.807.602 VND), là tiền lãi liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Công ty TNHH MTV đầu tư Bảo Việt	12.542.464.445	-
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	2.323.869.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	-	3.625.870.900
Phải trả ngắn hạn khác	2.243.989.166	7.300.193.285
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.786.453.611</b>	<b>13.249.934.085</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.573.249.742	24.004.324.444	(33.573.249.742)	-	11.004.324.444
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	5.103.336.293	(5.103.336.293)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	5.103.336.293	(5.103.336.293)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.830.417.271	12.042.280.140	(11.824.730.598)	-	3.047.966.813
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.563.888.854	17.438.360.074	(17.924.014.383)	-	1.078.234.545
Các loại thuế khác	-	128.333.506	9.517.223.276	(9.510.140.086)	-	135.416.696
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(24.051.688.981)</b>	<b>25.095.889.373</b>	<b>68.105.524.227</b>	<b>(77.935.471.102)</b>	<b>(24.051.688.981)</b>	<b>15.265.942.498</b>

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	33.604.923.212	66.512.398.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.604.923.212</b>	<b>66.512.398.550</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.384.807.641	3.127.968.691
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.208.250.000	1.468.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.593.057.641</b>	<b>4.596.468.691</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Kinh phí công đoàn	593.895.871	402.128.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	259.838.978	183.544.342
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.639.103.211	16.179.020.961
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	15.291.070.216	24.534.028.732
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	472.263.651	3.173.563.343
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	-	2.604.131.532
<i>BVF</i>	372.402.800	-
<i>BVSC</i>	564.841.200	88.000.000
<i>BVInvest</i>	13.417.674.965	18.425.452.260
<i>Bảo Việt Bank</i>	419.139.600	84.195.685
<i>Sumitomo Life</i>	44.748.000	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	827.172.862	2.149.047.095
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.237.161.138</b>	<b>79.073.849.662</b>

(\*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(\*\*) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
Quỹ khen thưởng	16.251.154.317	-	(7.063.472.412)	9.187.681.905
Quỹ phúc lợi	16.701.671.149	-	(5.096.869.674)	11.604.801.475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.952.825.466</b>	<b>-</b>	<b>(12.160.342.086)</b>	<b>20.792.483.380</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng (*)	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(37.983.520.619)	128.729.673.357	128.729.673.357		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.713.193.976</b>	<b>166.713.193.976</b>	<b>-</b>	<b>(37.983.520.619)</b>	<b>128.729.673.357</b>	<b>128.729.673.357</b>		

(\*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,85%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	516.001.165.749	516.001.165.749
- Tặng khác	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.458.742.807</b>	<b>1.193.628.491.611</b>	<b>2.785.754.488.451</b>	<b>18.713.069.362.869</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	309.168.928.127	(309.168.928.127)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	526.045.148.789	526.045.148.789
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.458.742.807</b>	<b>1.502.797.419.738</b>	<b>2.809.025.044.664</b>	<b>19.045.508.847.209</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển.

### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

### 20.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06	2.246.342.916.140	666.977.003.454
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2021: 3.261 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)</i>	2.246.342.916.140	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 30,261% (3.261 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 2.246.342.916.140 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

### 20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	299.551.356.813	594.350.680.754	273.007.752.846	573.904.091.207
- <i>Lãi tiền gửi không kỳ hạn</i>	32.552.650	63.943.719	49.895.576	86.838.050
- <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	38.678.934.250	75.655.690.425	35.723.397.258	82.216.279.440
- <i>Lãi trái phiếu</i>	16.357.561.644	32.535.369.862	17.832.599.451	35.470.650.956
- <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	211.300.613.006	431.685.638.006	219.401.860.561	456.130.322.761
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	4.369.160	5.461.094	-	-
- <i>Lãi khác hoạt động đầu tư</i>	33.177.326.103	54.404.577.648	-	-
Dịch vụ đào tạo	677.675.735	677.675.735	1.192.930.853	1.192.930.853
Cho thuê văn phòng	20.884.541.994	40.625.677.340	17.630.996.672	36.406.507.859
Dịch vụ công nghệ thông tin	68.323.787.011	135.586.948.094	67.161.226.320	131.240.079.321
	<b>389.437.361.553</b>	<b>771.240.981.923</b>	<b>358.992.906.691</b>	<b>742.743.609.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính	4.309.587.280	5.972.437.803	(13.611.685.086)	(10.955.096.426)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	3.980.885.082	5.338.027.255	(13.936.860.660)	(11.567.222.917)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	328.702.198	634.410.548	324.557.337	611.302.175
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	618.237	824.316
Chi phí nhân viên	17.035.035.338	32.856.064.801	17.620.679.716	33.161.137.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.053.755.301	55.469.402.064	24.130.211.162	45.991.207.404
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT (bao gồm chi phí lãi vay đầu tư tài sản CNTT)	15.009.493.505	28.156.253.919	16.727.601.785	31.598.693.498
Tiền thuê đất	6.397.720.487	6.397.720.487	4.773.270.398	4.924.764.761
Chi phí đào tạo	710.335.568	710.335.568	856.306.504	856.306.504
Chi phí quản lý tòa nhà	2.126.899.833	3.050.157.281	1.306.366.888	2.247.865.681
Chi khác	8.120.380.736	12.800.331.863	6.507.808.079	11.473.100.014
	<b>83.763.208.048</b>	<b>145.412.703.786</b>	<b>58.310.559.446</b>	<b>119.297.979.198</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND
Chi phí nhân viên	14.870.778.166	32.613.747.935	14.887.444.844	34.121.139.818
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	197.651.468	378.201.894	221.874.400	397.957.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.104.043.091	6.241.184.303	3.972.210.620	7.754.423.338
Tiền thuê đất	1.236.374.707	1.475.673.831	958.787.153	987.118.682
Chi phí tư vấn	983.419.976	2.125.059.976	1.028.830.332	1.798.830.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.595.740.395	17.110.348.035	14.371.171.726	30.204.679.848
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	3.198.353.516	6.018.162.680	2.889.417.420	5.608.975.160
- Chi phí thuê văn phòng	-	288.963.666	6.440.489.115	12.880.978.230
- Chi khác	5.397.386.879	10.803.221.689	5.041.265.191	11.714.726.458
Chi phí quản lý khác	9.384.540.019	15.994.014.623	9.428.763.393	16.151.802.343
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.003.868.465	6.075.549.201	3.016.136.074	6.242.178.988
- Chi đào tạo	92.240.587	104.325.587	49.766.850	53.561.850
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	1.183.000.000	1.366.000.000	808.000.000	1.616.000.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	1.151.732.913	3.415.251.204	1.142.812.663	3.503.836.644
- Chi khác	3.953.698.054	5.032.888.631	4.412.047.806	4.736.224.861
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.372.547.822</b>	<b>75.938.230.597</b>	<b>44.869.082.468</b>	<b>91.415.952.104</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 20% (cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	24.004.324.444	16.121.962.208
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>24.004.324.444</b>	<b>16.121.962.208</b>

### 24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>550.049.473.233</b>	<b>532.123.127.957</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(431.685.638.006)	(456.130.322.761)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.461.094)	-
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	824.316
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.663.248.089	4.616.181.528
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>120.021.622.222</b>	<b>80.609.811.040</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.004.324.444</b>	<b>16.121.962.208</b>
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.004.324.444</b>	<b>16.121.962.208</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	20.573.249.742	12.086.344.108
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(33.573.249.742)	(21.300.000.000)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>11.004.324.444</b>	<b>6.908.306.316</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ (USD)	10.303,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	731.481.607.840	707.176.873.631

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
<b>Cổ đồng chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	244.080.000	288.519.840
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn	-	(1.000.000.000.000)
	Lợi nhuận được nhận	228.245.000.000	305.304.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	87.203.783.904	84.161.721.097
	Doanh thu phí đào tạo	646.175.735	1.192.930.853
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.029.827.600)	(3.045.819.560)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.575.983.552	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trọng kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>			
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	111.914.000.000	47.800.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	45.967.029.516	43.617.388.528
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	1.108.127.791
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.237.386.482)	(3.056.383.943)
BVF	Lợi nhuận được nhận	23.651.000.000	20.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	705.422.292	724.230.094
	Doanh thu phí đào tạo	21.000.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.031.288.000	-
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	220.062.202	755.727.203
	Phí lưu ký	(106.405.390)	(115.976.982)
	Phí giao dịch chứng khoán	(122.975.736)	(26.655.935)
	Doanh thu phí đào tạo	10.500.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.080.952.000	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	5.031.000.000	2.000.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	27.535.048.828	31.608.859.164
	Doanh thu dịch vụ CNTT	147.207.335	147.207.335
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(4.539.843.214)	(2.620.676.185)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(16.307.434.689)	(2.077.567.725)
	Chi phí năng lượng	(2.107.366.920)	(3.187.802.668)
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.343.334.422	1.733.805.064
	Doanh thu lãi tiền gửi	4.010.900.740	17.082.718.005
	Doanh thu lãi trái phiếu	32.535.369.862	32.535.369.862
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.286.216.000	300.483.772
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	54.478.466.506	52.811.609.061



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
<b>Cổ đông chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	441.352.000.000	413.107.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	46.402.990.292	45.331.330.927
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.701.299.692)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	111.914.000.000	226.613.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	25.236.864.588	22.860.171.908
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.400.974.770)
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải thu hoạt động đào tạo	-	227.560.590
	Các khoản phải trả khác	-	(203.156.762)
Phải thu tiền chi thuê văn phòng	-	94.806.489	
BVF	Phải thu về lợi nhuận	72.114.000.000	48.463.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	394.020.349	570.853.600
	Phải thu khoản An sinh xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải thu phí đào tạo	21.000.000	-
	Các khoản phải trả (đặt cọc)	(372.402.800)	-
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	629.735.426	1.153.321.349
	Phải thu chi phí CNTT	120.760.505	831.101.913
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(564.841.200)	-
	Phải trả khác	-	(88.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	11.966.000.000	13.935.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	80.715.511	80.572.855
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.182.329.922	15.695.443.193
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(4.534.996.450)	(2.339.020.120)
	Phải trả khác	(8.007.467.995)	(2.688.456.307)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.417.674.965)	(13.397.975.833)
	Tạm ứng hợp đồng sửa chữa	-	9.053.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	43.248.462.397	63.071.013.883
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	189.000.000.000	189.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	37.271.304.109	4.421.142.465
	Phải thu chi phí CNTT	714.304.089	929.687.849
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(84.195.685)

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, như sau:

Cho giai đoạn tài chính  
sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06  
năm 2022  
VND

### Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Inami Ryota (*)	60.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Arai Kazuhiko	120.000.000
Ông Nguyễn Đình An	120.000.000
Bà Thân Hiền Anh	120.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	120.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	120.000.000

### Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác

Ông Đào Đình Thi	556.188.300
Ông Đỗ Trường Minh	496.878.150
Ông Ông Tiến Hùng	361.540.014
Ông Nguyễn Xuân Hòa	437.361.600

(\*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Hiện nay, các Tòa án nhân dân này đã thụ lý vụ án và đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.

## 28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2022/ Kỳ này	Ngày 30/06/2021/ Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,22	22,47
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,78	77,53
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,50	1,92
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,50	98,08
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	33,63	26,67
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	33,63	26,67
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	71,32	71,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,21	69,47
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,88	2,82
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,75	2,74
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
	%	2,8	2,8

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022